

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ II NĂM 2019

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		409,130,409,156	452,523,969,890
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	46,182,953,383	40,623,417,165
1.Tiền	111		20,174,882,698	40,623,417,165
2.Các khoản tương đương tiền	112		26,008,070,685	
	0		-	-
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	22,807,172,386	27,344,430,036
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		22,807,172,386	27,344,430,036
	0		-	-
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130	3	218,142,786,037	172,764,028,354
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		173,025,076,673	119,944,484,108
2. Trả trước cho người bán	132		25,482,347,309	33,330,983,275
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		15,000,000,000	15,000,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		5,777,778,397	5,630,977,313
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1,142,416,342)	(1,142,416,342)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
	0		-	-
IV.Hàng tồn kho	140	4	119,920,451,344	200,863,747,446
1.Hàng tồn kho	141		126,233,586,591	206,734,694,357
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(6,313,135,247)	(5,870,946,911)
	0		-	-
V.Tài sản ngắn hạn khác	150	5	2,077,046,006	10,928,346,889
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.2	-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.1	2,077,046,006	10,928,346,889
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.3	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	5.4	-	-
			-	-
B.TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		170,499,022,262	189,242,361,968
I.Các khoản phải thu dài hạn	210	7	6,202,136,648	6,202,136,648
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		6,202,136,648	6,202,136,648
2. Trả trước người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
	0		-	-
II.Tài sản cố định	220		118,199,103,838	139,517,637,549
1.Tài sản cố định hữu hình	221	8	101,364,920,332	122,309,160,921

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	222		287,073,626,368	308,762,045,879
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(185,708,706,036)	(186,452,884,958)
2.Tài sản cố định thuê tài chính	224	9	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3.Tài sản cố định vô hình	227	10	16,834,183,506	17,208,476,628
- Nguyên giá	228		19,917,950,483	19,917,950,483
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3,083,766,977)	(2,709,473,855)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
	0		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	11	39,500,000,000	36,000,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		3,500,000,000	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		36,000,000,000	36,000,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
	0		-	-
V.Tài sản dài hạn khác	260	12	6,597,781,776	7,522,587,771
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		6,597,781,776	7,522,587,771
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	0		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		579,629,431,418	641,766,331,858
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A.NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	13	338,740,017,148	409,282,286,508
I.Nợ ngắn hạn	310	13	336,037,237,148	405,940,466,508
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13.2	81,043,281,792	116,850,196,741
2. Người mua trả tiền trước	312	13.3	11,424,715,664	2,262,684,219
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13.4	1,406,903,412	1,651,691,288
4. Phải trả người lao động	314	13.5	1,393,034,136	2,421,424,610
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13.6	912,448,845	812,352,899
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	13.7	1,503,602,585	11,553,990,022
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	13.1	235,827,922,940	267,901,964,696
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	13.8	2,525,327,774	2,486,162,033
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
	0		-	-
II.Nợ dài hạn	330	14	2,702,780,000	3,341,820,000

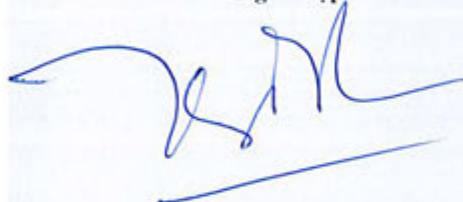
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	14.1	2,702,780,000	3,341,820,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	15	240,889,414,270	232,484,045,350
I.Vốn chủ sở hữu	410	15	240,889,414,270	232,484,045,350
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	15	200,000,000,000	200,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11,384,120,000	11,384,120,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(3,811,929,315)	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	15	13,403,483,592	13,300,417,851
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	15	19,913,739,993	7,799,507,499
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A	15	17,593,376,017	5,738,192,677
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B	15	2,320,363,976	2,061,314,822
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440		579,629,431,418	641,766,331,858

Bình Dương, Ngày 20 tháng 07 năm 2019

Kế Toán Trưởng

Đại diện theo pháp luật

Người lập



Nguyễn Văn Tâm



Nguyễn Thị Thúy Hằng



Lâm Quy Chương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ II NĂM 2019

DVT: 1đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Quý 02/2019		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối tháng này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	01	6.1	261,526,786,411	218,856,432,475	507,854,791,582	435,109,520,514
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	112,542,770	-	241,046,002	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10	6.3	261,414,243,641	218,856,432,475	507,613,745,580	435,109,520,514
4. Giá vốn hàng bán	11	6.4	241,902,772,808	192,463,872,097	474,014,179,526	402,230,882,418
5. Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		19,511,470,833	26,392,560,378	33,599,566,054	32,878,638,096
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.5	1,217,552,264	1,320,443,999	1,393,258,025	1,818,432,373
7. Chi phí tài chính	22	6.6	5,429,757,072	5,105,572,838	10,038,100,356	9,717,184,560
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5,273,122,299	4,906,248,573	9,881,465,583	9,504,267,342
8. Chi phí bán hàng	24	6.7	7,368,555,711	4,486,686,082	12,267,559,563	9,460,671,276
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.8	5,609,626,770	7,323,133,781	9,593,307,106	11,498,459,627
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		2,321,083,544	10,797,611,676	3,093,857,054	4,020,755,006
11. Thu nhập khác	31		3,055	483,595,114	12,906,412,750	749,807,116
12. Chi phí khác	32		4,769,495	(106,202,983)	13,099,814,835	10,156,813
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(4,766,440)	589,798,097	(193,402,085)	739,650,303
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2,316,317,104	11,387,409,773	2,900,454,969	4,760,405,309
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	463,263,420	1,134,106,321	580,090,993	1,134,106,321
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.10	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế (60 = 50 - 51 - 52)	60		1,853,053,684	10,253,303,452	2,320,363,976	3,626,298,988
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		88	487	110	172

Bình Dương, Ngày 20 tháng 07 năm 2019

Người lập

Kế Toán Trưởng

Đại diện theo pháp luật





Lâm Duy Chương

Nguyễn Văn Tâm

Nguyễn Thị Châu Hằng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ II NĂM 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1		3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		558,615,286,526	469,809,493,475
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(485,598,338,800)	(486,477,706,386)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(9,042,905,064)	(11,024,365,229)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(9,845,369,637)	(9,514,022,934)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(792,486,475)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4,439,835,459	-
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(12,282,433,850)	(11,640,040,408)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		45,493,588,159	(48,846,641,482)
II. Lưu chuyển tiền hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(27,747,156,536)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn của đơn vị khác	25		(3,500,000,000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn của đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		172,100,619	1,267,708,038
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3,327,899,381)	(26,479,448,498)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn góp của chủ sở	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH mua lại CP của DN đã phát	32		(3,811,929,315)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		391,610,405,438	390,998,139,938
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(424,414,462,194)	(403,924,288,241)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	(434,974,500)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(36,615,986,071)	(13,361,122,803)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		5,549,702,707	(88,687,212,783)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		40,623,417,165	157,294,256,423
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		9,833,511	62,553,143
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		46,182,953,383	68,669,596,783

Bình Dương, Ngày 20 tháng 07 năm 2019

Người lập

Kế Toán Trưởng

Đại diện theo pháp luật







Nguyễn Văn Tâm

Nguyễn Thị Châu Hằng

Lâm Duy Chương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính Cho năm cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Dịch vụ cung cấp thức ăn thủy hải sản;
- Sản xuất các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, song mây, vật liệu tết bện;
- Sản xuất giấy dùng trong tôn giáo;
- Sản xuất săm lốp xe, các sản phẩm bằng cao su. Sản xuất các sản phẩm bằng nhựa các loại, nhựa PVC, PE;
- Sản xuất dây dẫn điện, cáp viễn thông, điện thoại, thiết bị điện thoại, quạt điện, mô - tơ các loại;
- Sản xuất, lắp ráp các loại máy công cụ;
- Sản lắp mặt bằng;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Mua bán lốp xe, phụ tùng xe;
- Mua bán thủy hải sản, quạt điện, bình điện, điện gia dụng, hàng trang trí nội thất, mô - tơ các loại, máy móc thiết bị dùng cho ngành điện, sắt thép, khung nhôm, hàng kim khí điện máy, vật liệu xây dựng, bột màu công nghiệp, hóa chất cơ bản. Đại lý ký gửi hàng hóa. Mua bán dây dẫn điện, cáp viễn thông, linh kiện điện tử, viễn thông và điều khiển, điện thoại, thiết bị điện thoại, máy móc thiết bị dùng cho ngành viễn thông, các sản phẩm bằng cao su, nhựa các loại, nhựa PVC, PE, lò hơi thiết bị y tế, các loại giấy dùng trong tôn giáo, các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, song mây, vật liệu tết bện, ống gang, phụ tùng ống gang ngành cấp thoát nước.

2 NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng

tiền khác

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VND).

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo chuẩn mực kế toán số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái, ban hành theo quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ Tài Chính.

Tỷ giá hạch toán ngày 30 tháng 06 năm 2019: Mua là: 23.230 VND/USD; Bán là: 23.350 VND/USD - NH VIETCONBANK

3 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam theo Thông tư 200/2014/TT-BTC Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

3.2 Cam kết kế toán

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cáp - Nhựa Vĩnh Khánh cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: căn cứ vào các chứng khoán ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.

4.2 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc;
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: vào thời điểm khóa sổ Công ty tổ chức đánh giá lại hàng tồn kho và trích lập trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

4.3 Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc đánh giá:

Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi/(lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Phương pháp khấu hao áp dụng:

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

Nhà cửa, vật kiến trúc 05 - 20 năm

Máy móc thiết bị 03 - 15 năm

Phương tiện vận tải 04 - 12 năm

Thiết bị và dụng cụ quản lý 03 - 10 năm

Phần mềm 03-08 năm

Quyền sử dụng đất 20-43 năm

4.4 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
- Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.
- Chi phí trả trước: căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.

4.5 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính đáng tin cậy.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: là số vốn thực góp của chủ sở hữu;
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước;
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Theo điều lệ Công ty.

4.7 Doanh thu và chi phí

- Doanh thu được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; và xác định được phần công việc đã hoàn thành;
- Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.
- Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận phù hợp với doanh thu và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

4.8 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn

lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không có bù trừ.

4.10 Nghĩa vụ tài chính

Các khoản mục thuế thể hiện trên Báo cáo kết quả hoạt động là tổng số thuế dự kiến phải nộp cho niên độ báo cáo.

Theo quy định hiện hành, số thuế sẽ được cơ quan thuế quyết toán. Các khoản chênh lệch theo số thuế quyết toán và khoản dự trừ thuế (nếu có) sẽ được điều chỉnh ngay sau khi có kết quả quyết toán thuế.

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước Việt Nam:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm bằng 20% thu nhập chịu thuế.
- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

4.11 Bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như: Tổng giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TM	DANH MỤC	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	46,182,953,383	40,623,417,165
	- Tiền mặt	337,835,997	332,648,017
	- Tiền gửi ngân hàng	19,837,046,701	40,290,769,148
	- Các khoản tương đương tiền	26,008,070,685	
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	22,807,172,386	27,344,430,036
	- Chứng khoán kinh doanh		
	- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		
	- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	22,807,172,386	27,344,430,036
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	218,142,786,037	172,764,028,354
	- Phải thu khách hàng	173,025,076,673	119,944,484,108
	- Trả trước cho người bán	25,482,347,309	33,330,983,275
	- Phải thu về cho vay ngắn hạn	15,000,000,000	15,000,000,000
	- Các khoản phải thu khác	5,777,778,397	5,630,977,313
	- Dự phòng phải thu khó đòi	(1,142,416,342)	(1,142,416,342)
4	Hàng tồn kho	119,920,451,344	200,863,747,446
	- Hàng đang đi đường	-	-
	- Nguyên liệu, vật liệu	38,100,631,401	25,403,279,091
	- Công cụ dụng cụ		
	- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5,608,390,000	3,639,135,898
	- Thành phẩm	41,887,413,264	29,827,760,126
	- Hàng hóa	40,637,151,927	147,864,519,242
	- Hàng gửi đi bán		
	- Hàng kho bảo thuế		
	- Hàng hóa bất động sản		
	- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(6,313,135,247)	(5,870,946,911)
5	Tài sản ngắn hạn khác	2,077,046,006	10,928,346,889
5.1	Thuế GTGT được khấu trừ	2,077,046,006	10,928,346,889
5.2	Chi phí trả trước ngắn hạn	-	-
	- Chi phí trả trước	-	-
	- Chi phí CCDC	-	-
5.3	-Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-
5.4	Tài sản ngắn hạn khác	-	-
	Tạm ứng		
	Thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn (L/C)		
	Thế chấp, ký cược, bảo lãnh dự thầu		
	Thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn khác		
7	Các khoản phải thu dài hạn	-	-
	- Phải thu dài hạn khác	6,202,136,648	6,202,136,648
8	Tài sản cố định hữu hình (Chi tiết kèm theo)		
9	Tài sản cố định thuê tài chính (Chi tiết kèm theo)		
10	Tài sản cố định vô hình (Chi tiết kèm theo)		
11	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	39,500,000,000	36,000,000,000
	- Đầu tư vào Công ty con	3,500,000,000	
	- Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh		

	- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	36,000,000,000	36,000,000,000
	- Đầu tư dài hạn khác	-	-
	- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	-
12	Tài sản dài hạn khác	6,597,781,776	7,522,587,771
12.1	Chi phí trả trước dài hạn	6,597,781,776	7,522,587,771
-	Chi phí trả trước dài hạn	6,597,781,776	7,522,587,771
-	Công cụ dụng cụ	-	-
12.2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
13	Nợ ngắn hạn	336,037,237,148	405,940,466,508
13.1	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	235,827,922,940	267,901,964,696
-	- Vay ngắn hạn	235,827,922,940	267,901,964,696
-	- Nợ thuê tài chính ngắn hạn	-	-
13.2	Phải trả người bán	81,043,281,792	116,850,196,741
13.3	Người mua trả tiền trước	11,424,715,664	2,262,684,219
13.4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1,406,903,412	1,651,691,288
-	Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	-
-	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-
-	Thuế nhập khẩu	-	-
-	Thuế NK hàng bảo thuế	-	-
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,390,915,612	1,603,311,094
-	Thuế TNCN phải trả	15,987,800	15,004,200
-	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-
-	Thuế môn bài	-	-
-	Thuế khác phải nộp	-	-
13.5	Phải trả người lao động	1,393,034,136	2,421,424,610
13.6	Chi phí phải trả	912,448,845	812,352,899
-	- Trích trước chi phí	912,448,845	-
-	- Trích trước các khoản khác	-	-
13.7	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1,503,602,585	11,553,990,022
-	- Kinh phí công đoàn	-	-
-	- Bảo hiểm xã hội	2,085,040	-
-	- Bảo hiểm y tế	-	-
-	- Phải trả, phải nộp khác	1,501,517,545	11,553,990,022
-	- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
13.8	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2,525,327,774	2,486,162,033
14	Nợ dài hạn	2,702,780,000	3,341,820,000
14.1	Vay và nợ dài hạn	2,702,780,000	3,341,820,000
-	- Vay dài hạn	2,702,780,000	3,341,820,000
-	- Nợ dài hạn	-	-
14.2	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	-
14.3	Doanh thu chưa thực hiện	-	-
15	Vốn chủ sở hữu (Chi tiết đính kèm)		

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO KẾT QUA HĐKD

TM	DANH MỤC	KỶ NÀY	KỶ TRƯỚC
6.1	Tổng doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	507,854,791,582	435,109,520,514
	- Doanh thu cấp	112,225,583,054	60,416,845,681
	- Doanh thu nhựa	1,440,108,235	19,890,807,767
	- Doanh thu vỏ xe	390,898,536,128	352,319,728,238
	- Doanh thu khác	3,290,564,165	2,482,138,828
20	Các khoản giảm trừ doanh thu	241,046,002	
21	Doanh thu thuần	507,613,745,580	435,109,520,514
	- Doanh thu cấp	115,222,336,126	60,416,845,681
	- Doanh thu nhựa	1,440,108,235	19,890,807,767
	- Doanh thu vỏ xe	390,898,536,128	352,319,728,238
	- Doanh thu khác	52,765,091	2,482,138,828
22	Giá vốn hàng bán	474,014,179,526	402,230,882,418
	- Giá vốn cấp	109,092,550,642	54,134,175,981
	- Giá vốn nhựa	1,356,845,105	22,530,608,384
	- Giá vốn vỏ xe	361,349,623,349	323,776,222,590
	- Giá vốn khác	2,215,160,430	1,789,875,463
23	Doanh thu hoạt động tài chính	1,393,258,025	1,818,432,373
	- Lãi nhận được	1,403,091,536	1,880,985,516
	- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	(9,833,511)	(62,553,143)
24	Chi phí tài chính	10,038,100,356	9,717,184,560
	- Lãi tiền vay	9,881,465,583	9,504,267,342
	- Chi phí tài chính khác	156,634,773	212,917,218
25	Chi phí bán hàng	12,267,559,563	9,460,671,276
	- Chi phí nhân viên	2,407,682,275	4,934,625,640
	- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	15,186,916	-
	- Chi phí khấu hao TSCĐ	946,680,161	947,148,398
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7,854,682,727	3,303,514,768
	- Chi phí bằng tiền khác	917,034,048	15,472,800
	- CP bán hàng bằng tiền khác	126,293,436	259,909,670
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	9,593,307,106	11,498,459,627
	- Chi phí nhân viên quản lý	2,786,129,765	3,024,484,440
	- Chi phí đồ dùng văn phòng	19,554,455	-
	- Chi phí khấu hao TSCĐ	554,582,085	489,777,585
	- Chi phí dự phòng	5,075,278	4,867,125
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,737,990,897	5,234,760,958
	- CP dịch vụ mua ngoài	-	-
	- Chi phí bằng tiền khác	33,099,341	2,006,905,245
	- CP bằng tiền khác	1,456,875,285	737,664,274
27	Chi phí thuế TNDN hiện hành		
	- Chi phí thuế TNDN tính trên doanh thu năm hiện hành	580,090,993	1,134,106,321
	- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và CP TTNDN hiện hành năm nay		
	Tổng CP thuế TNDN hiện hành	580,090,993	1,134,106,321
	Tổng CP thuế TNDN hiện hành		
28	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		

6. THÔNG TIN KHÁC

1 Áp dụng qui định kế toán mới

Ngày 06 tháng 11 năm 2009 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính và được áp dụng để trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính trên Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi.

2 Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Chỉ tiêu	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	46,182,953,383	40,623,417,165	46,182,953,383	40,623,417,165
Phải thu khách hàng	173,025,076,673	119,944,484,108	173,025,076,673	119,944,484,108
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(1,142,416,342)	(1,142,416,342)	(1,142,416,342)	(1,142,416,342)
Cộng	218,065,613,714	159,425,484,931	218,065,613,714	159,425,484,931
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	81,043,281,792	116,850,196,741	81,043,281,792	116,850,196,741
Phải trả người lao động	1,393,034,136	2,421,424,610	1,393,034,136	2,421,424,610
Các khoản phải trả khác	1,503,602,585	11,553,990,022	1,503,602,585	11,553,990,022
Cộng	83,939,918,513	130,825,611,373	83,939,918,513	130,825,611,373

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

3 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các yếu tố của rủi ro tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

3.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

§ Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

§ Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

3.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

3.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Chỉ tiêu	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối Kỳ				
Phải trả cho người bán	81,043,281,792	-	-	81,043,281,792
Người mua trả tiền trước	11,424,715,664	-	-	11,424,715,664
Phải trả người lao động	1,393,034,136	-	-	1,393,034,136
Các khoản phải trả khác	1,503,602,585	-	-	1,503,602,585
Cộng	95,364,634,177	-	-	95,364,634,177

Chỉ tiêu	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số đầu năm				
Phải trả cho người bán	116,850,196,741	-	-	116,850,196,741
Người mua trả tiền trước	2,262,684,219	-	-	2,262,684,219
Phải trả người lao động	2,421,424,610	-	-	2,421,424,610
Các khoản phải trả khác	11,553,990,022	-	-	11,553,990,022
Cộng	133,088,295,592	-	-	133,088,295,592

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các

khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

3.4 Tài sản đảm bảo

Công ty đã thế chấp Quyền sử dụng đất số T751759 tọa lạc tại xã Bình An, Huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương; Quyền sử dụng đất số BA 179285 của Công ty, tại xã Bình An, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương; Nhà xưởng, máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất cáp viễn thông và ống nhựa; Hàng tồn kho luân chuyển cho các khoản vay ngắn hạn.

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

3.5 Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Công ty không có bất kỳ sự kiện nào khác xảy ra sau ngày kết thúc bán niên tài chính đến ngày phát hành báo cáo này.

5.8 Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
1. Số dư đầu năm	67,967,251,167	221,164,772,022	14,749,410,446	4,880,612,244	308,762,045,879
2. Tăng trong kỳ					-
- Tăng do Mua sắm					-
- Tăng khác		(20,644,923,748)	(96,000,000)	(947,495,763)	(21,688,419,511)
3. Giảm trong kỳ		200,519,848,274	14,653,410,446	3,933,116,481	287,073,626,368
4. Số dư cuối kỳ	67,967,251,167	159,253,309,812	9,546,719,291	2,410,930,003	186,452,884,958
II Giá trị hao mòn lũy kế					
1 Số dư đầu năm	15,241,925,852	5,333,790,760	590,530,503	428,557,799	8,049,495,263
2. Tăng trong kỳ	1,696,616,201	(4,940,053,144)		(3,853,621,041)	(8,793,674,185)
3. Giảm trong kỳ		159,647,047,428	10,137,249,794	(1,014,133,239)	185,708,706,036
4. Số dư cuối kỳ	16,938,542,053	61,911,462,210	5,202,691,155	2,469,682,241	122,309,160,921
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	52,725,325,315	40,872,800,846	4,516,160,652	4,947,249,720	101,364,920,332
2. Tại ngày cuối kỳ	51,028,709,114				

5.9 Tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm			-
2. Tăng trong kỳ			-
3. Giảm trong kỳ			-
4. Số dư cuối kỳ	-	-	-
II. Giá trị hao mòn			
1. Số dư đầu năm			-
2. Tăng trong kỳ			-
3. Giảm trong kỳ			-
4. Số dư cuối kỳ	-	-	-
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	-	-	-
2. Tại ngày cuối kỳ	-	-	-

5.10 Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền phần mềm	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm	19,448,977,077	468,973,406	19,917,950,483
2. Tăng trong kỳ			-
3. Giảm trong kỳ			-
4. Số dư cuối kỳ	19,448,977,077	468,973,406	19,917,950,483
II. Giá trị hao mòn			
1. Số dư đầu năm	2,310,500,448	398,973,407	2,709,473,855
2. Tăng trong kỳ	368,293,122	6,000,000	374,293,122
3. Giảm trong kỳ			-
4. Số dư cuối kỳ	2,678,793,570	404,973,407	3,083,766,977
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	17,138,476,629	69,999,999	17,208,476,628
2. Tại ngày cuối kỳ	16,770,183,507	63,999,999	16,834,183,506

15. Vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	200,000,000,000	11,384,120,000	12,888,352,026		16,562,324,327	240,834,796,353
- Tăng vốn năm trước						-
- Tăng từ kết quả HKKD năm trước			412,065,825		2,061,314,822	2,061,314,822
- Tăng khác					412,065,825	412,065,825
- Giảm vốn trong năm trước						-
- Lãi trong năm trước						-
- Giảm trong năm trước					(10,000,000,000)	(10,000,000,000)
- Giảm khác					(824,131,650)	(824,131,650)
Số dư cuối năm trước	200,000,000,000	11,384,120,000	13,300,417,851	-	7,799,507,499	232,484,045,350
Số dư đầu năm nay						
- Tăng vốn trong kỳ này						-
- Lãi trong kỳ này			103,065,741		2,320,363,976	2,320,363,976
- Tăng khác					10,000,000,000	10,103,065,741
- Giảm vốn trong kỳ này						-
- Lỗ trong kỳ này						-
- Giảm trong kỳ				(3,811,929,315)	(206,131,482)	(4,018,060,797)
Số dư cuối kỳ	200,000,000,000	11,384,120,000	13,403,483,592	(3,811,929,315)	19,913,739,993	240,889,414,270

Bình Dương, Ngày 20 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Văn Tâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thủy Hằng

Đại diện theo pháp luật



Lâm Quy Chương

